

Ý THỨC THUỘC VỀ VÀ SỰ GẮN KẾT XÃ HỘI ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG CƯ TRÚ CỦA LAO ĐỘNG TRẺ DI DÂN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

ĐỖ HỒNG QUÂN*

Nghiên cứu tác động của ý thức thuộc về (sense of belonging) một cộng đồng mới ở đô thị đến sự gắn kết xã hội của lao động di dân là một hướng nghiên cứu tương đối mới ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc cộng đồng lao động di dân chủ yếu dựa vào những mối quan hệ liên cá nhân, mạng lưới xã hội đồng hương hay đồng nghiệp. Ranh giới cộng đồng của lao động di dân gồm cả cộng đồng hữu hình lẫn cộng đồng mạng lưới ảo. Mặt khác, ý thức thuộc về tác động đến sự gắn kết xã hội của lao động di dân trên bình diện mạng lưới xã hội.

Từ khóa: ý thức thuộc về, gắn kết xã hội, cộng đồng

Nhận bài ngày: 29/6/2020; đưa vào biên tập: 5/7/2020; phản biện: 15/7/2020; duyệt đăng: 16/11/2020

1. DẪN NHẬP

Nghiên cứu tác động của ý thức thuộc về (sense of belonging) đến sự gắn kết xã hội đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu lao động di dân đô thị. Điều này giúp trả lời cho những câu hỏi như: những hình thái gắn kết xã hội của lao động trẻ di dân hiện nay như thế nào; người lao động di dân tự xác định họ thuộc về cộng

đồng nào; cấu trúc cộng đồng hay mức độ gắn kết xã hội của họ. Xét về mặt tác động, di dân cũng là quá trình làm mất đi các nguồn lực hỗ trợ một cách rõ nét và thường gắn với những thách thức tiêu cực về tâm lý, xã hội (Sonn, 2002; Berry, 1997). Do đó, để thích ứng với những tác động trên, những cộng đồng di dân thường được hình thành trên cơ sở những người có cùng hoàn cảnh, địa vị kinh tế, xã hội, văn hóa (Nguyễn Văn Phúc, 2017; Nguyễn Đức Lộc, 2016; Hickman, Crowley, Mai, 2008; Cheong - Goulbourne

* Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

và Solomos, 2007).

Tầm quan trọng của ý thức thuộc về còn được nhấn mạnh qua những phân tích của Anthony Giddens. Giddens (1994: 124) cho rằng “trên mỗi mặt của bình diện chính trị ngày hôm nay, chúng ta nhận thấy nỗi sợ hãi về sự tan rã xã hội và lời kêu gọi về sự hồi sinh của cộng đồng”. Xét về mặt xã hội, hầu như mọi người đều là thành viên của một hay nhiều cộng đồng nào đó. Đây là nơi cung cấp cho cá nhân những lợi ích và sự nương tựa khi đối mặt với những khó khăn trong cuộc sống. Bess, Fisher, Sonn & Bishop (2002: 3) lập luận rằng: với sự phát triển của các phương tiện truyền thông xuyên quốc gia hay quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, vai trò của các cộng đồng đô thị hầu như vẫn không bị suy giảm; đồng thời, cùng với sự gia tăng nỗi lo sợ về những gì chưa biết trước trong tương lai đã khiến cho cộng đồng, sự thuộc về (belonging) trở nên hết sức quan trọng trong đời sống hiện đại.

Nhìn chung, những xu hướng phân tích về tác động của ý thức thuộc về trải rộng từ nhiều hướng khác nhau. Đó là mối quan hệ giữa ý thức thuộc về với vốn xã hội hay sự tin cậy của lao động di dân thông qua những phân tích về địa vị xã hội, việc sử dụng các nguồn lực khác nhau trong đó có vốn, mạng lưới xã hội như một nguồn lực giúp lao động di dân tồn tại trong môi trường đô thị (Stanley, Janet Stanley và Hensher, 2012; Xu, Perkins, Chun và Chow, 2010; Pooley,

Cohen và Pike, 2005); sự tin cậy trong cộng đồng như là yếu tố quan trọng giúp hình thành mối quan hệ gắn bó, cảm xúc kết nối, hạnh phúc (Bess, Fisher, Sonn & Bishop, 2002; Pretty et al., 2006); tầm quan trọng của hai biến số vốn xã hội và ý thức cộng đồng như là hai chỉ báo quan trọng ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng loại trừ xã hội hay mức độ hạnh phúc/phúc lợi xã hội mà cá nhân được hưởng (Stanley, Janet Stanley và Hensher, 2012).

Bên cạnh chiều kích sự tin cậy, vốn xã hội, gắn kết xã hội cũng là chủ đề được các nhà nghiên cứu quan tâm, nhất là tại những quốc gia có mức độ di dân lớn. Các công trình theo xu hướng này thường tìm hiểu mối quan hệ giữa người di dân với sự gắn kết vào xã hội sở tại (Alesina và La Ferrara, 2000; Putnam, 2007; Painter, 2013). Các chỉ số về sự gắn kết xã hội như niềm tin khái quát, sự tham gia xã hội và các giá trị công dân (Uslaner, 2012; Putnam 2007; Stolle và cộng sự, 2008). Quá trình tự nhận diện và lựa chọn trở thành một phần của quốc gia (Soroka và cộng sự, 2016).

Nghiên cứu mối quan hệ giữa ý thức thuộc về với sự gắn kết xã hội của lao động di dân là một chủ đề lý thú đối với nhiều nhà khoa học xã hội. Trên phương diện lý thuyết, hướng nghiên cứu trên sẽ giúp trả lời cho những câu hỏi quan trọng như: cộng đồng đô thị là gì, đâu là những biểu hiện của ý thức thuộc về hay sự gắn kết xã hội, cấu trúc của cộng đồng đô thị... Trên

thực tiễn, nghiên cứu ý thức thuộc về sẽ giúp định hình chính sách xã hội mà một quốc gia dành cho lao động di dân như: phúc lợi/an sinh xã hội dành cho lao động; hạn chế tình trạng bị loại trừ xã hội... Phạm vi bài viết này tập trung phân tích chủ yếu đến cộng đồng cư trú và mạng lưới xã hội xung quanh nơi sinh sống của lao động di dân tại TPHCM.

2. KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm

Lao động trẻ di dân được hiểu là những lao động di dân có độ tuổi từ 16 đến 30 theo quy định tại Điều 1 của Luật Thanh niên. Tuy nhiên, trong công trình nghiên cứu này chúng tôi chọn độ tuổi lao động trẻ di dân từ 16 đến 35 vì một số chính sách hiện nay tại TPHCM sử dụng độ tuổi này trong hỗ trợ cho lao động trẻ di dân.

Ý thức thuộc về được xem như một nhu cầu cơ bản của con người, đóng vai trò quan trọng để hình thành những cảm xúc tích cực, thúc đẩy sự tin cậy, quan tâm tích cực đến người khác, cũng như cam kết gắn bó đối với nơi đang sinh sống (Arredondo, 1984). Hagerty và cộng sự (1992: 173) cho rằng khái niệm sự thuộc về “mô tả những kinh nghiệm về sự tham gia của cá nhân vào trong một hệ thống xã hội hoặc môi trường để từ đó, con người nhận thấy mình là một phần không thể thiếu của hệ thống hoặc môi trường đó”. Trong phạm vi bài viết này, ý thức thuộc về được nhận diện thông qua các chiều kích gồm cảm

xúc gắn kết và tư cách thành viên (McMillan và Chavis, 1986). Các chỉ báo đo lường cảm xúc gắn kết gồm: ý thức xem khu phố/cộng đồng nơi cá nhân là thành viên là nơi đáng sống, sự chia sẻ giữa các cá nhân với nhau khi gặp khó khăn (kinh tế, thông tin, tình cảm...), mức độ hỏi thăm nhau, cảm giác an toàn. Tư cách thành viên được đo lường qua các chỉ báo như: cá nhân tự biết mình thuộc về nhóm/cộng đồng nào, cá nhân được chấp nhận ở đâu, điểm chung giữa các thành viên trong nhóm/cộng đồng, đánh giá về tầm quan trọng của các thành viên lên nhau, cảm giác tự hào khi là thành viên trong nhóm, cộng đồng. Ngoài ra, ý thức thuộc về trong bài viết này chỉ tìm hiểu sự thuộc về đối với cộng đồng đô thị TPHCM nơi mà người lao động trẻ di dân hiện đang sinh sống.

Khái niệm gắn kết xã hội (social cohesion) đề cập đến mức độ hội nhập, sự tin cậy, tham gia xã hội, sự gắn bó xã hội của một cá nhân với những nhóm cộng đồng xung quanh hay xã hội rộng lớn (Hickman, Mai & Crowley, 2012: 10). Trong nghiên cứu này, các chỉ báo về gắn kết cộng đồng được đo lường thông qua các chiều kích như: sự tin cậy đối với những thành viên trong gia đình, bạn bè, lối xóm, cộng đồng xung quanh; nơi mà lao động di dân muốn gắn bó nhất; dự định dịch chuyển nơi ở; mức độ sẵn sàng giới thiệu cho người khác về nơi sinh sống; nỗ lực để làm cho khu phố nơi đang sinh sống ngày một tốt hơn;

mong muốn sự thành đạt tại nơi đang sinh sống, mức độ sẵn sàng cộng tác với người khác tại nơi sinh sống và sự phát triển của khu phố nằm trong kế hoạch cá nhân trong tương lai.

2.2. Phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp định lượng thông qua bộ công cụ khảo sát bằng bản câu hỏi từ công trình nghiên cứu “Tác động của ý thức thuộc về đến sự gắn kết xã hội của lao động trẻ di dân tại TPHCM hiện nay”⁽¹⁾. Với những câu hỏi về thái độ hay ý kiến cá nhân, chúng tôi sử dụng thang đo Likert để đánh giá.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng mẫu định ngạch với 200 lao động có độ tuổi từ 16 đến 35, có trình độ học vấn cấp Hai trở xuống (65 lao động), cấp Ba (67 lao động), cao đẳng/đại học trở lên (68 lao động) di cư từ miền Bắc, miền Trung và Tây Nam Bộ vào sinh sống tại quận Bình Tân, quận 12, quận Thủ Đức và quận 7; và dựa vào số liệu thống kê về số lượng người nhập cư sinh sống tại TPHCM trong công trình nghiên cứu của Nguyễn Văn Phúc (2017).

Với phân tích định lượng, chúng tôi sử dụng những kiểm định thống kê để phân tích sự tác động giữa các nhóm nhân tố. Hai kỹ thuật thống kê được sử dụng là phân tích nhân tố (Factor Analysis) và phân tích hệ số tương quan r (Pearsons). Để phân tích nhân tố, chúng tôi sử dụng 16 mệnh đề đại diện cho khái niệm ý thức thuộc về

được xây dựng theo thang đo Likert với thang điểm từ một (hoàn toàn không đồng ý) đến năm (hoàn toàn đồng ý).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cấu trúc cộng đồng của lao động trẻ di dân từ các tỉnh khác đến TPHCM

Là một thuật ngữ quan trọng trong xã hội học, cộng đồng (community) từ lâu đã được phổ biến trong giới nghiên cứu cũng như diễn ngôn khoa học. Xét về mặt ngữ nghĩa, khái niệm cộng đồng xuất phát từ chữ La-tinh *communus* với *com* (cùng với hoặc với nhau) và *unus* (một số hoặc sự biệt lập/đặc biệt) (Delanty, 2010: x). Từ điển xã hội học Oxford thì cho rằng “cộng đồng đề cập đến một tập hợp những mối quan hệ xã hội được thiết lập một cách đặc thù dựa trên những cái mà các thành viên cùng có chung – thường là một cảm quan chung về bản sắc (common sense of identity)” (Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa, 2010: 121).

Phân tích cấu trúc cộng đồng thường gắn với việc tìm hiểu cả hai hình thái cộng đồng: cộng đồng hữu hình và cộng đồng mạng lưới xã hội thông qua internet. Với hình thái cộng đồng hữu hình, những xu hướng phân tích thường gắn với việc tìm hiểu về không gian hữu hình. Do đó, những thuật ngữ như: “địa phương”, “nơi chốn”, “láng giềng/khu phố” đều là những khái niệm tham chiếu đến không gian địa lý, trong đó quan hệ *mặt đối mặt* giữa các cá nhân chiếm một ưu thế

lớn. Khái niệm này cũng giả định rằng sự phân cách không gian như vậy kết hợp với sự hình thành và duy trì các nhóm cộng đồng khác nhau nhằm mục tiêu thúc đẩy cảm giác an toàn, sự cam kết và ý thức về sự thuộc về. Dựa trên phương pháp phân tích nội dung, George Hillary (1955) cho rằng có đến 94 định nghĩa khác nhau về cộng đồng với ba chiều kích gồm: (1) sự tương tác giữa người với người, (2) một hoặc nhiều mối quan hệ được sẻ chia, và (3) phạm vi lãnh thổ. Zimmerman (2000) cho rằng, thuật ngữ cộng đồng được định nghĩa dựa trên những đặc tính cấu thành. Có bốn đặc điểm để xác định một cộng đồng, đó là: (1) sự hiện diện của sự kiện xã hội (social fact), (2) sự phân định rõ ràng, (3) sự liên kết, và (4) sự giới hạn về lãnh thổ. Almgren (2000) cho rằng: lãnh thổ là ranh giới để phân biệt giữa cộng đồng này với cộng đồng khác. Bên cạnh đó, cấu trúc của cộng đồng mạng lưới xã hội thông qua internet được thể hiện thông qua các phương tiện truyền thông hiện đại như Facebook, Zalo, Twitter... Với nhiều lao động trẻ di dân, việc tham gia vào những mạng lưới xã hội thông qua những phương tiện truyền thông hiện đại cũng là một hình thức tương tác xã hội trong điều kiện sự tiếp xúc mặt giáp mặt bị hạn chế. Ngoài ra, sử dụng không gian mạng xã hội (social network) cũng là một trong những điều kiện giúp cho khoảng cách về mặt địa lý không còn là rào cản cho những tương tác xã hội.

Cấu trúc cộng đồng của lao động trẻ di dân còn được thể hiện qua các hội nhóm/đoàn thể là người lao động tham gia với tư cách thành viên (Delanty, 2010). Ở đây, chúng tôi đã chia tách khái niệm cộng đồng thành hai nhóm đó là cộng đồng hữu hình và cộng đồng mạng lưới xã hội qua internet. Nhìn chung, không chỉ tồn tại trong các không gian thực giữa các nhóm xã hội, mạng lưới xã hội thông qua công cụ internet cũng là một yếu tố quan trọng góp phần định hình nên ý niệm về cộng đồng của lao động trẻ di dân. Dưới sự phổ biến của những phần mềm công nghệ như Facebook, Zalo, Twitter... sự gặp gỡ mặt đối mặt đã có thể được thay đổi bởi các hình thức tương tác khác trên mạng xã hội.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, mối quan hệ cộng đồng của lao động di dân chủ yếu xoay xung quanh nhóm bạn bè những người nhập cư cùng quê. Để đánh giá về cấu trúc cộng đồng, chúng tôi khảo sát bạn bè, đồng hương, đồng nghiệp... của lao động di dân. Kết quả cho thấy trung bình một lao động trẻ di dân quen biết với 17,32 bạn bè đồng hương, 7,72 bạn bè cùng vùng miền, 4,4 bạn bè là người đang sinh sống tại TPHCM, 2,96 bạn bè ở cùng trong một khu phố/hẻm. So sánh giữa các nhóm học vấn, kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm học vấn về tỷ lệ bạn bè là người gốc ở TPHCM (sig=0,000) và bạn bè ở cùng khu phố/hẻm nơi đang sinh sống. Cụ thể, những lao động có học vấn cao

thường sẽ có số lượng bạn bè là người gốc ở TPHCM cao hơn những nhóm còn lại. Với nhóm học vấn từ đại học trở lên, trung bình một lao động có khoảng 4,43 bạn thân là người gốc ở TPHCM; Nhóm học vấn cấp 3 là 2,94 người và thấp nhất là ở cấp 2 trở xuống với 1,7 người. Ngoài ra, những lao động có học vấn thấp thường dựa chủ yếu vào cộng đồng đồng hương/cùng quê tại nơi cư trú, trong khi những lao động có học vấn cao (cao đẳng/đại học) có xu hướng mở rộng như hội nghề nghiệp, nhóm đồng nghiệp hoặc hội nhóm có chung lối sống, sở thích.

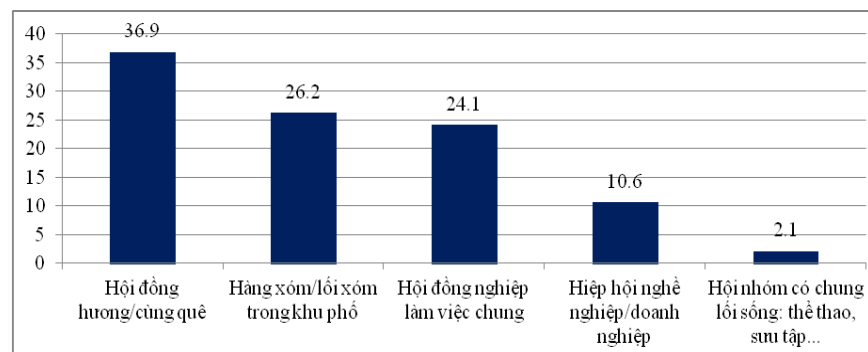
Về cộng đồng hữu hình dựa trên sự tương tác trực tiếp, kết quả cho thấy có 70,5% lao động trẻ di dân đang tham gia với tư cách thành viên trong các hội nhóm/cộng đồng. Trong đó, cao nhất là các hội nhóm hội đồng hương/cùng quê (36,9%), hàng xóm/lối xóm trong khu phố (26,2%), hội đồng nghiệp làm việc chung (24,1%), nhóm đồng nghiệp cùng làm việc chung (24,1%), hiệp hội nghề nghiệp/

kinh doanh (10,6%) và cuối cùng là những hội nhóm có cùng chung lối sống như chơi chung các môn thể thao, sở thích chung... (2,1%) (xem Biểu đồ 1).

So sánh giữa các khu vực vùng miền, kết quả cho thấy, mức độ tham gia vào các hội nhóm đồng hương/cùng quê của lao động miền Trung là cao nhất (89,5%), miền Bắc (78,8%) và miền Nam (35,3%).

Về mức độ gặp gỡ giữa các nhóm lao động di dân thông qua gặp gỡ trực tiếp và gặp gỡ thông qua các mạng xã hội hay thiết bị công nghệ, kết quả cho thấy, cấu trúc của cộng đồng lao động di dân tồn tại trong cả hai hình thức cộng đồng hữu hình (thông qua mặt giáp mặt) và cộng đồng mạng lưới xã hội (thông qua internet). Sự tương tác xã hội trực tiếp và qua các phương tiện thông tin đại chúng đã có sự thay đổi giữa các nhóm. Với nhóm đồng hương/cùng quê, sự tương tác thông qua hình thức gặp gỡ trực tiếp chiếm tỷ lệ cao nhất ở mức thỉnh thoảng (76%), trong khi ở hình thức trao đổi

Biểu đồ 1. Các hội nhóm/cộng đồng mà lao động trẻ di dân tham gia (đvt: %)



Nguồn: Tác giả khảo sát, 2020.

Bảng 1. Mức độ gặp gỡ trực tiếp và thông qua các phương tiện mạng xã hội/thiết bị công nghệ của lao động trẻ di dân (đvt: %)

Hội/nhóm	Mức độ gặp gỡ trực tiếp				Nói chuyện/trao đổi qua mạng xã hội/thiết bị công nghệ			
	Chưa bao giờ	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Tổng	Chưa bao giờ	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Tổng
Hội nhóm đồng hương/cùng quê	6 3%	152 76%	42 21%	200 100%	3 1,5	84 42%	113 56,5%	200 100%
Hội nhóm đồng nghiệp	3 1,5%	99 49,5%	98 49%	200 100%	21 10,5%	68 34%	111 55,5%	200 100%
Hàng xóm/láng giềng... tại nơi đang sinh sống	37 18,5%	62 31%	101 50,5%	200 100%	32 16%	70 35%	98 49%	200 100%
Các hội nhóm có chung lối sống: thể thao, sở thích	122 61%	27 13,5%	51 25,5%	200 100%	63 31,5%	66 33%	71 35,5%	200 100%

Nguồn: Tác giả khảo sát, 2020.

qua mạng xã hội/thiết bị công nghệ chiếm tỷ lệ cao nhất ở mức thường xuyên (56,5%). Ở hội nhóm có cùng chung sở thích, lối sống, gặp gỡ trực tiếp ở mức chưa bao giờ là cao nhất qua các phương tiện thông tin đại chúng có vẻ như gia tăng ở nhóm thỉnh thoảng và thường xuyên. Ở hội nhóm láng giềng/khu phố tại nơi đang sinh sống, mức độ gặp gỡ trực tiếp và qua các phương tiện thông tin đại chúng là tương đối giống nhau (xem Bảng 1).

Cấu trúc cộng đồng còn được thể hiện thông qua những dấu hiệu/nơi chốn mà người lao động trẻ di dân nhận thấy tại nơi mà mình đang sinh sống hay là thành viên. Đối với khu phố/láng giềng, những dấu hiệu được đánh giá cao gồm những biển hiệu/logo tại khu phố nơi họ ở (27%), công viên/khu công cộng dành cho

mọi người (16%), chùa/nhà thờ (14%)... Đồng thời, cũng có đến 18% người lao động cho rằng tại nơi mình đang sinh sống không có những dấu hiệu nào để nhận diện về khu phố/láng giềng. Trong khi đó ở cộng đồng mạng lưới xã hội thông qua internet, những dấu hiệu để nhận diện được đánh giá cao là những quy định/nội quy chỉ dành riêng cho các thành viên trong nhóm biết (21,5%), những ký hiệu, logo (12%).

Nhìn chung, thông qua việc phân tích tư cách thành viên, mối quan hệ, sự tương tác bằng các hình thức khác nhau, chúng tôi nhận thấy sự hiện diện của cả hai hình thức cộng đồng hữu hình và cộng đồng mạng lưới xã hội thông qua internet của lao động trẻ di dân tại TPHCM hiện nay. Đồng thời, những người trẻ di dân vào đô thị không hoàn toàn bị cô lập, cấu trúc và

cơ chế trong cộng đồng của họ cung cấp sự nương tựa cho mục tiêu hội nhập đô thị. Yếu tố học vấn có ảnh hưởng đến số lượng những người bạn bè thân thiết là người có gốc ở TPHCM và người tại khu phố đang sinh sống. Với những lao động có học vấn cao (cao đẳng/đại học), mạng lưới xã hội rộng và đa dạng giúp cho họ có nhiều cơ may về kinh tế. Trong khi đó, những lao động có học vấn thấp (cấp 2 trở xuống) thường dựa vào mạng lưới đồng hương/cùng quê để giúp họ thích ứng ban đầu với đời sống đô thị.

3.2. Tác động của ý thức thuộc về đến sự gắn kết xã hội của lao động

trẻ di dân từ các tỉnh khác đến TPHCM

Để kiểm định ý thức thuộc về, chúng tôi đã sử dụng tổng cộng 16 mệnh đề được đo lường bằng thang đo Likert (từ (1) hoàn toàn không đồng ý – đến (5) hoàn toàn đồng ý). Những mệnh đề này dựa trên quan điểm về khái niệm ý thức thuộc về của Painter (2013); McMillan và Chavis, (1986). Theo đó, có năm nhóm chiều kích đã được đề cập gồm: (1) tư cách thành viên; (2) sự ảnh hưởng/tin cậy; (3) nhu cầu liên kết và sẻ chia; (4) mức độ tham gia xã hội; và (5) sự tham gia và năng lực cộng đồng.

Để đánh giá mức độ phù hợp của các

Bảng 2. Những biểu hiện của sự gắn kết xã hội của lao động di dân (đvt:%)

Mệnh đề	Hoàn toàn không đồng ý	Hơi không đồng ý	Không đồng ý cũng không phản đối	Hơi đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Tổng cộng
1. Tôi sẽ giới thiệu cho nhiều người về nơi tôi đang sinh sống	36 18%	47 23,5%	53 26,5%	31 15,5%	33 16,5%	200 100%
2. Tôi sẽ nỗ lực để làm cho khu phố ngày càng tốt hơn	22 11%	33 16,5%	62 31%	55 27,5%	28 14%	200 100%
3. Tôi tin tưởng những người trong khu phố nơi đang ở	20 10%	58 29%	37 18,5%	73 36,5%	12 6%	200 100%
4. Những người bạn cùng quê/ đồng hương rất quan trọng đối với tôi	37 18,5%	31 15,5%	59 29,5%	49 24,5%	24 12%	200 100%
5. Tôi mong muốn mình đạt nhiều thành công tại nơi đang sinh sống	8 4%	37 18,5%	69 34,5%	52 26%	34 17%	200 100%
6. Sự phát triển của khu phố chiếm một phần trong kế hoạch tương lai của tôi	29 14,5%	39 19,5%	48 24%	68 34%	16 8%	200 100%
7. Tôi sẵn sàng cộng tác với những người tôi tin tưởng	19 9,5%	24 12%	54 27%	61 30,5%	42 21%	200 100%

Nguồn: Tác giả khảo sát, 2020.

Bảng 3. Số lượng các nhóm nhân tố được rút trích

Mệnh đề	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
1. Tôi có nhiều bạn bè tại khu phố nơi tôi đang sống và những người này quan trọng đối với tôi.	0,815				
2. Tôi có nhiều bạn bè đồng hương/cùng quê tại TPHCM.	0,886				
3. Những người bạn đồng hương/cùng quê rất quan trọng với tôi.	0,847				
4. Tôi luôn cảm thấy an toàn khi nói chuyện với những người trong khu phố.			0,840		
5. Tôi cảm thấy tự hào khi là thành viên của khu phố.			0,806		
6. Nỗ lực để trở thành thành viên của khu phố là một điều đáng làm.			0,673		
7. Hầu hết các thành viên trong khu phố đều biết đến các quy định của khu phố.					0,931
8. Các thành viên trong khu phố đều cố gắng tuân thủ các nội quy.					0,724
9. Các giá trị chung trong khu phố đều được mọi người chia sẻ.					0,813
10. Tôi muốn mình thành đạt nhiều hơn ở nơi tôi đang sinh sống.				0,841	
11. Các thành viên trong khu phố đều có những mong đợi chung về sự phát triển của khu phố.				0,805	
12. Sự phát triển của khu phố nơi tôi đang sống chiếm một phần lớn trong kế hoạch tương lai của tôi.				0,785	
13. Mọi người trong khu phố đều cố gắng chia sẻ những khó khăn chung.		0,729			
14. Mỗi khi gia đình nào có việc, mọi thành viên trong khu phố đều giúp đỡ nhau.		0,684			
15. Tôi mong muốn mình được sinh sống tại khu phố trong một thời gian dài.		0,825			
16. Tôi nghĩ rằng khu phố là một nơi tốt để sinh sống.		0,872			

Nguồn: Tác giả xây dựng, 2020.

mệnh đề với những chiều kích, chúng tôi tiến hành phân tích nhân tố để khám phá mối tương quan giữa các mệnh đề và nhóm thành các nhóm nhân tố. Kết quả phân tích EFA cho thấy hệ số KMO=0,78 là ngưỡng chấp nhận được (Kaiser, 1974). Điều này

cho thấy mô hình phân tích nhân tố khám phá là phù hợp với dữ liệu thực tế. Tiếp theo, kiểm định Bartlett cho giá trị Sig.=0,000 (nhỏ hơn 0,05, hàm ý rằng các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Tổng % phương sai trích rút bằng

75,81%, có thấy rằng năm nhân tố được rút trích ra giải thích được 75,81% độ biến thiên của dữ liệu.

Kết quả phân tích cho thấy có năm nhân tố đại diện cho ý thức thuộc về của lao động trẻ di dân gồm: (1) tầm quan trọng của bạn bè/đồng hương; (2) mức độ hỗ trợ lẫn nhau tại cộng đồng; (3) sự an toàn và tư cách thành viên trong khu phố; (4) mong đợi về sự thành đạt và phát triển của khu phố và nhân tố (5) sự chia sẻ các giá trị chung tại khu phố (xem Bảng 4). Trong khi đó, công trình nghiên cứu của Obst, Zinkiewicz và Smith (2002) phát hiện lại bốn chiều kích của McMillan và David Chavis (1986) về (tư cách thành viên, sự ảnh hưởng, việc đáp ứng các nhu cầu và sự kết nối tình cảm chung) ở cả hai nhóm cộng đồng địa phương và cộng đồng lợi ích khi đề cập đến ý thức thuộc về.

Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa các nhóm nhân tố với những biến số độc lập cho thấy: giữa nam và nữ có nhận thức khác nhau về tầm quan trọng của bạn bè (sig=0,002, df=198); khác nhau đối với nhận thức về sự an toàn và tư cách thành viên trong khu phố (sig=0,004, df=198). Cụ thể, nam giới đánh giá cao hơn nữ giới về tầm quan trọng của bạn bè cũng như nhận thức về sự an toàn và tư cách thành viên. Trong khi những chiều kích khác của ý thức cộng đồng, nam và nữ không có sự khác nhau. Ngoài ra, những người có thu nhập cao cũng có ý thức cao trong việc mong đợi về sự thành đạt và phát triển của khu phố

(sig=0,002, df=197). Kết quả này giống với nhận định của Julie Pooley, Lynne Cohen và Lisbeth Pike (2005) rằng nam giới và những người có trình độ học vấn càng cao thì ý thức cộng đồng càng tăng. Nam giới có ý thức cộng đồng cao hơn nữ giới do họ được kỳ vọng nhiều hơn vào vai trò xã hội của mình.

So sánh với các nhóm học vấn, kết quả kiểm định tương quan cho thấy: có sự khác nhau giữa các nhóm trình độ học vấn với nhân tố 1: (*tầm quan trọng của bạn bè đồng hương*); nhân tố 2 (*mức độ hỗ trợ lẫn nhau tại cộng đồng*). Cụ thể, ở nhóm đánh giá về tầm quan trọng của bạn bè đồng hương, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: những lao động có học vấn thấp sẽ có khuynh hướng đề cao tầm quan trọng của bạn bè đồng hương (hệ số tương quan (r) của nhóm học vấn cấp 1 là 0,57; cấp 2 là 0,65. Trong khi nhóm lao động có học vấn cao đẳng/đại học có hệ số tương quan âm -0,65. Điều này cho thấy rằng những lao động có học vấn thấp thường sẽ có xu hướng đánh giá cao nhóm bạn bè/đồng hương gần gũi với mình. Mặt khác, những lao động có học vấn thấp cũng đánh giá cao sự hỗ trợ lẫn nhau tại khu phố nơi đang sinh sống so với những lao động có học vấn cao (sig=0,000).

Để kiểm định mối quan hệ giữa ý thức thuộc về với sự gắn kết xã hội, chúng tôi tiến hành đo lường hệ số tương quan Pearson (Pearson Correlation Coefficient) giữa các nhóm nhân tố

đại diện cho ý thức thuộc về với từng mệnh đề đại diện cho sự gắn kết xã hội. Xét về mặt thống kê, hệ số tương quan Pearson (ký hiệu là r) sẽ giúp lượng hóa được mức độ chặt chẽ của mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng (khoảng cách hay tỷ lệ)

(Hoàng Trọng - Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008: 197). Nói cách khác, đo lường mối quan hệ giữa hai biến số hay mệnh đề sẽ giúp hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa tác động của ý thức thuộc về đến sự gắn kết xã hội được thể hiện thông qua một số chỉ báo

Bảng 4. Hệ số tương quan Pearson giữa những ý thức thuộc về và sự gắn kết xã hội

Những chiều kích của ý thức thuộc về	Tôi sẽ giới thiệu cho nhiều người về nơi tôi đang sinh sống	Tôi sẽ nỗ lực để làm cho khu phố tôi đang ở ngày một tốt hơn	Tôi tin tưởng những người đang sống trong khu phố	Tôi mong đợi mình đạt nhiều thành công tại khu phố nơi tôi sống	Sự phát triển của khu phố chiếm một phần trong kế hoạch tương lai của tôi	Tôi sẵn sàng cộng tác với những người tôi tin tưởng	Những người bạn đồng hương/ cùng quê rất quan trọng với tôi
Tầm quan trọng của bạn bè/đồng hương	0,428 ^{**} (2)	0,090	0,146 [*]	0,044	0,400 ^{**}	0,436 ^{**}	0,847 ^{**}
	0,000 ⁽³⁾	0,206	0,039	0,537	0,000	0,000	0,000
	200 ⁽⁴⁾	200	200	200	200	200	200
Mức độ hỗ trợ lẫn nhau tại cộng đồng	0,463 ^{**}	0,337 ^{**}	-0,008	0,168 [*]	0,413 ^{**}	0,071	0,161 [*]
	0,000	0,000	0,913	0,017	0,000	0,316	0,023
	200	200	200	200	200	200	200
Sự an toàn và tư cách thành viên trong khu phố	0,469 ^{**}	0,284 ^{**}	0,409 ^{**}	0,118	0,563 ^{**}	-0,067	0,170 [*]
	0,000	0,000	0,000	0,097	0,000	0,347	0,016
	200	200	200	200	200	200	200
Mong đợi về sự thành đạt và phát triển của khu phố	0,286 ^{**}	0,178 [*]	0,403 ^{**}	0,301 ^{**}	-0,154 [*]	0,103	0,179 [*]
	0,000	0,012	0,000	0,000	0,030	0,146	0,011
	200	200	200	200	200	200	200
Sự chia sẻ các giá trị chung tại khu phố	0,094	0,295 ^{**}	0,334 ^{**}	-0,018	0,132	0,284 ^{**}	0,081
	0,184	0,000	0,000	0,797	0,062	0,000	0,254
	200	200	200	200	200	200	200

* Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05 (2 phía).

** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2 phía).

(2) Hệ số tương quan Pearson (r) (Pearson Correlation).

(3) Mức ý nghĩa (sig).

(4) Số lượng khách thể nghiên cứu (N).

Nguồn: Tác giả tính toán, 2020.

diễn hình.

Kết quả nghiên cứu ở trên cho thấy rằng giữa chiều kích: “Tầm quan trọng của bạn bè/đồng hương” có mối tương quan đồng biến thuận với những mệnh đề: “Tôi sẽ giới thiệu cho nhiều người về nơi tôi đang sinh sống” ($r=0,428$, $\text{sig}=0,00$); “Sự phát triển của khu phố chiếm một phần trong kế hoạch tương lai của tôi” ($r=0,400$, $\text{sig}=0,00$); “Tôi sẵn sàng cộng tác với những người tôi tin tưởng” ($r=0,436$, $\text{sig}=0,00$) và cao nhất là với biến “Những người bạn đồng hương/ cùng quê rất quan trọng với tôi” ($r=0,84$, $\text{sig}=0,00$). Nói cách khác, những người đánh giá cao tầm quan trọng của bạn bè đồng hương thì cũng đánh giá cao những biến số như đã đề cập ở trên.

Ý thức thuộc về thông qua chiều kích “Mức độ hỗ trợ lẫn nhau tại cộng đồng” có mối quan hệ đồng biến với chỉ báo “Sẽ giới thiệu cho nhiều người về nơi tôi đang sinh sống” ($r=0,46$, $\text{sig}=0,00$); hay “Sự phát triển của khu phố chiếm một phần trong kế hoạch tương lai của tôi” ($r=0,43$, $\text{sig}=0,00$). Nói cách khác, những người đánh giá cao mức độ hỗ trợ lẫn nhau có xu hướng giới thiệu cho nhiều người cũng như cho rằng sự phát triển của khu phố chiếm một phần trong kế hoạch tương lai. Ngoài ra, những người đánh giá cao về “Sự an toàn và tư cách thành viên tại khu phố” thì cũng đánh giá cao về yếu tố: “Sự phát triển của khu phố chiếm một phần trong kế hoạch tương lai của tôi”

($r=0,56$, $\text{sig}=0,00$); hay “Tin tưởng những người đang sống trong khu phố” ($r=0,4$, $\text{sig}=0,00$). Cuối cùng, những người đánh giá cao về “Sự thành đạt và phát triển của khu phố” hay “Chia sẻ các giá trị chung tại khu phố” thì cũng có mức độ tin tưởng những người đang sống trong khu phố cao ($r=0,43$, $r=0,33$, $\text{sig}=0,00$).

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc cộng đồng của lao động trẻ di dân tại hiện nay vẫn chủ yếu xoay xung quanh nhóm bạn bè đồng hương/cùng quê tại nơi cư trú. Mặt khác, cộng đồng của lao động di dân trẻ hiện nay không chỉ gói gọn trong không gian hữu hình. Thực tế, dưới sự tác động của internet và các phương tiện truyền thông khác đã giúp nối kết nhiều lao động di dân thành một mạng lưới xã hội. Điều này, giúp định hình lối sống, hành vi của nhiều lao động trẻ di dân cũng như hỗ trợ họ trong giai đoạn đầu thích ứng với đời sống đô thị.

Như vậy, năm chiều kích cấu thành nên ý thức thuộc về của lao động di dân tại TPHCM: (1) tầm quan trọng của bạn bè/đồng hương; (2) mức độ hỗ trợ lẫn nhau tại cộng đồng; (3) sự an toàn và tư cách thành viên trong khu phố; (4) mong đợi về sự thành đạt và phát triển của khu phố; và (5) sự chia sẻ các giá trị chung tại khu phố đã tác động đến sự gắn kết xã hội ở nhiều mức độ khác nhau. Trong đó, nam giới đánh giá cao hơn nữ giới về tầm quan trọng của bạn bè cũng như

nhận thức về sự an toàn và tư cách thành viên trong khu phố; những người có thu nhập cao cũng có ý thức cao trong việc mong đợi về sự thành đạt và phát triển của khu phố. Bên cạnh đó, những lao động di dân đánh giá cao tầm quan trọng của bạn bè đồng hương cũng có xu hướng giới thiệu cho nhiều người về nơi đang sinh sống hay xem sự phát triển của khu phố chiếm một phần trong kế hoạch tương lai. Những người đánh giá cao về sự hỗ trợ tại cộng đồng sẽ có xu hướng giới thiệu cho người khác về nơi mình đang sinh sống hay đánh giá cao sự phát triển của khu phố. Những lao động di dân đánh giá cao về sự an toàn và tư cách thành viên tại khu phố thì cũng tin tưởng những người đang sống trong khu phố. Tuy nhiên, sự tin cậy chủ yếu xoay quanh những người đã biết rõ về

nhau. Do đó, thách thức quan trọng là làm sao đánh thức được các nguồn sức mạnh này thông qua sự công nhận và sẽ chia giữa các cộng đồng khác nhau. Những lao động có học vấn thấp thường sẽ gắn bó với những nhóm bạn đồng hương/cùng quê tại khu phố/hẻm. Trong khi những lao động có học vấn cao có mạng lưới xã hội rộng hơn, mức độ tham gia các hội nhóm trên internet của họ cũng cao hơn so với nhóm có học vấn thấp. Những lao động có quê quán ở miền Trung và Bắc có mức độ tham gia hội nhóm cao hơn so với nhóm lao động ở miền Nam. Đồng thời, những lao động có học vấn thấp cũng đánh giá cao về tầm quan trọng của bạn bè đồng hương và mức độ hỗ trợ lẫn nhau tại cộng đồng khu phố so với nhóm lao động có học vấn cao. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Đề tài “Tác động của ý thức thuộc về đến sự gắn kết xã hội của lao động trẻ di dân tại TPHCM hiện nay” do tác giả làm chủ nhiệm được thực hiện từ tháng 12/2019 đến tháng 12/2020 theo hợp đồng số 11/2019/HĐ-KHCN-VU’. Đề tài được thực hiện bằng nguồn kinh phí hỗ trợ từ Chương trình Vườn ươm Sáng tạo Khoa học và Công nghệ Trẻ do Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ - Thành Đoàn TPHCM và Sở Khoa học và Công nghệ quản lý.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Alesina, Alberto and La Ferrara. 2000. “Participation in Heterogeneous Communities”. *Quarterly Journal of Economics*, 115, pp. 847-904.
2. Almgren, G. 2000. “Community”. In B. & Montgomery. *Encyclopedia of Sociology*. New York: The Gale Group, pp. 362-369.
3. Arredondo. 1984. “Identity Themes for Immigrant Young Adults”. *Adolescence*, 19(76), pp. 977-993.
4. Berry. 1997. “Immigration, Acculturation and Adaptation”. *Applied Psychology: An International Review*, pp. 5-34.

5. Bess, Kimberly; Fisher, Sonn and Bishop. 2002. *Psychological Sense of Community: Theory, Research and Application*. New York: Plenum Publishers.
6. Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa (dịch). 2010. *Từ điển Xã hội học Oxford*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Cattle, T. 2008. *Community Cohesion: A New Framework for Race and Diversity*. London: Palgrave Macmillan.
8. Cheong, Edwards, Goulbourne and Solomos. 2007. "Immigration, Social Cohesion and Social Capital: A Critical Review". *Critical Sociology*, pp. 24-49.
9. Craven and Wellman. 1973. *The Network City*. University of Toronto.
10. Delanty, G. 2010. *Community*. London: Routledge.
11. Forrest, R. and Kearns, A. 2001. "Social Cohesion, Social Capital and the Neighbourhood". *Urban Studies*, pp. 2125-2143.
12. Giddens, A. 1994. *Beyond Left and Right*. Cambridge: Polity Press.
13. Hagerty, Lynch-Sauer J, Patusky and Bouwsema Collier. 1992. "Sense of Belonging: a Vital Mental Health Concept". *Archives of Psychiatric Nursing*, 6(3), pp. 172-177.
14. Hewstone et al. 2007. "Prejudice, Intergroup Contact and Identity: Do Neighbourhoods Matter?". In M.L.M. Wetherell. *Identity, Ethnic Diversity and Community Cohesion*. London: Sage.
15. Hickman, Mary - Crowley Helen and Mai Nick. 2008. *Immigration and Social Cohesion in the UK. The Rhythms and Realities of Everyday Life*. York: Joseph Rowntree Foundation.
16. Hickman, Mary J. - Nicola Mai and Helen Crowley. 2012. *Migration and Social Cohesion in the UK*. Basingstoke: Palgrave Macmillan.
17. Hoàng Phê. 1996. *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
18. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc. 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
19. McMillan and David Chavis. 1986. "Sense of Community: A Definition and Theory". *Journal of Community Psychology*, pp. 6-23.
20. McMillan, D. 1996. "Sense of Community". *Journal of Community Psychology*, 24, pp. 315-325.
21. Nguyễn Đức Lộc (chủ nhiệm đề tài). 2017. *Vai trò của các tổ chức xã hội trong việc hỗ trợ phúc lợi cho thanh niên công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất tại TPHCM*. TPHCM: Sở Khoa học Công nghệ TPHCM.
22. Nguyễn Văn Phúc. 2016. *Vốn xã hội và sự thành công của người lao động di cư đến TPHCM*. TPHCM: Sở Khoa học Công nghệ TPHCM.
23. Painter, C.V. 2013. *Sense of Belonging: Literature Review*. Citizenship and Immigration Canada or the Government of Canada.
24. Patricia Obst, Lucy Zinkiewicz và Sandy G. Smith. 2002. "Sense of Community in Science Fiction Fandom". *Journal of Community Psychology*, pp. 105-117.
25. Pooley, J.A., Cohen, L. and Pike, L.T. 2005. "Can Sense of Community Inform Social Capital?". *The Social Science Journal*, pp. 71-79.

26. Putnam. 2000. *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*. New York: Simon & Schuster.
27. Putnam, R.D. 2007. "E Pluribus Unum: Diversity and Community in the Twenty-First Century the 2006 Johan Skytte Prize Lecture". *Scandinavian Political Studies*, Vol. 30 - No. 2, pp. 137-174.
28. Reitz and Banerjee. 2007. "Racial Inequality, Social Cohesion, and Policy Issues in Canada". In T.C. Banting. *Belonging? Diversity, Recognition and Shared Citizenship in Canada* Montreal: Institute for Research on Public Policy, pp. 489-545.
29. Robinson D, Reeve K. 2006. *Neighbourhood Experiences of New Immigration: Reflections from the Evidence Base*. New York: Joseph Rowntree Foundation.
30. Sonn, Christopher C. 2002. "Immigrant Adaptation: Understanding the Process Through Sense of Community". In Fisher. *Psychological Sense of Community: Research, Applications and Implications* New York: Springer US. pp. 205-222.
31. Soroka, Stuart et al. 2016. "Migration and Welfare State Spending". *European Political Science Review*, pp. 173-194.
32. Stanley, John; Janet Stanley and David Hensher. 2012. "Mobility, Social Capital and Sense of Community: What Value?". *Urban Studies*, pp. 3595-3609.
33. Stolle, Dietlind et al. 2008. "When Does Diversity Erode Trust? Neighborhood Diversity, Interpersonal Trust and the Mediating Effect of Social Interactions". *Political Studies*, pp. 57-75.
34. Uslaner, E. 2012. *Segregation and Mistrust: Diversity, Isolation, and Social Cohesion*. Cambridge University Press.
35. Xu, Qingwen; Douglas D. Perkins; Julian Chun and Chung Chow. 2010. "Sense of Community, Neighboring, and Social Capital as Predictors of Local Political Participation in China". *Am J Community Psychology*, pp. 259-271.
36. Zimmerman. 2000. "Empowerment Theory: Psychological Organizational, and Community Levels of Analysis". In Seidman. *Handbook of Community Psychology*. New York: Plenum Press, pp. 43-63.